

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **03/2021/DS-ST**

Ngày: 02/4/2021

V/v: “*Tranh chấp*

hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG, TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Thanh Nữ Kiều Oanh

- **Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Nguyễn Hữu Đệ

2. Nguyễn Thị Bích Lam

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tham gia phiên tòa: Ông Lâm Đa Cha - Kiểm sát viên.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đắc Quốc Tuấn - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong.

Trong ngày 02 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 222/2020/TLST-DS, ngày 06/8/2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2021/QĐST-DS, ngày 02/02/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2021/QĐST-DS, ngày 04/3/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Th**, sinh năm 1978

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn L, huyện T, Bình Thuận.

Bị đơn: Vợ chồng bà **Trần Thị H**, sinh năm 1975

Ông **Nguyễn P**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn L, huyện T, Bình Thuận.

(Có mặt nguyên đơn bà Th; Vắng mặt bị đơn bà H và ông P).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/5/2020 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Vào ngày 01/9/2017 (âm lịch) vợ chồng bà Trần Thị H có vay của bà số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), lãi suất theo thỏa thuận là 3%/ tháng, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là để trang trải sinh hoạt gia đình, khi vay bà đã đưa tiền cho bà H ông P đầy đủ, bà H có viết giấy mượn tiền cho bà. Bà H năn nỉ bà chỉ viết giấy mượn 40.000.000 đồng, còn 10.000.000 đồng bà H sẽ hót huê trả cho bà. Vì tin lời bà H nên bà cho bà H viết giấy mượn số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), giấy mượn tiền do bà H viết nên chỉ có chữ ký bà H.

Sau khi vay vợ chồng bà H có trả cho bà được một tháng tiền lãi là 1.200.000 đồng sau đó ngưng trả lãi, bà đã nhiều lần liên lạc yêu cầu vợ chồng bà H trả nhưng bà H không chịu trả tiền cho bà. Đến hạn trả nợ theo giấy vay vợ chồng bà H cũng không thanh toán nợ, bà đã đến gặp vợ chồng bà H hỏi về khoản nợ trên nhưng vợ chồng bà H không trả cho bà tiền gốc và lãi. Bà làm đơn khởi kiện vợ chồng bà Trần Thị H ông Nguyễn P đến Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong yêu cầu trả cho bà số tiền gốc là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và lãi theo thỏa thuận là 43.500.000 đồng (Bốn mươi ba triệu năm trăm ngàn đồng) tổng cộng là 93.500.000 đồng (Chín mươi ba triệu năm trăm ngàn đồng).

Tại giai đoạn hòa giải của Tòa án ông Nguyễn P trình bày là việc bà Trần Thị H vợ ông vay tiền của bà thì ông P không biết nên không đồng ý trả số nợ theo yêu cầu bà nên bà đã rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn P.

Đối với số tiền 10.000.000 đồng gốc bà H không viết giấy mượn thì bà xin rút lại yêu cầu đối với số tiền này, bà chỉ yêu cầu bà Trần Thị H phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th bổ sung yêu cầu khởi kiện, vì bà H mượn tiền của bà mục đích để trang trải sinh hoạt gia đình và ông Nguyễn Ph cũng biết việc vay mượn này nên yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong buộc bà Trần Thị H và ông Nguyễn Ph phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà số tiền gốc 40.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày vay 01/9/2017 (âm lịch) tức ngày 20/10/2017 (dương lịch) cho đến thời điểm xét xử ngày 02/4/2021 là hơn 40 tháng nhưng bà chỉ yêu cầu tính lãi 40 tháng, ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Trần Thị H, tại bản tự khai và trong quá trình lấy lời khai bà trình bày:

Vào năm 2017 bà và một người bạn của bà tên Trần Thị Mỹ H1 có mượn tiền góp của bà Nguyễn Thị Th số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), hai người góp thành 75.000.000 đồng, mỗi người mượn 25.000.000 đồng. Việc mượn tiền này có ghi vào sổ của bà Th là tiền góp. Theo thỏa thuận cứ 05 ngày bà góp cho bà Thủy 1.250.000 đồng. Mục đích mượn tiền là để làm ăn, số tiền này chồng bà ông Nguyễn Ph không biết gì.

Bà và bà H1 góp được cho bà Th một thời gian thì bà có viết tờ giấy mượn tiền thể hiện có mượn của bà Th số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng). Bà góp cho bà Th được 03 tháng thì ngưng, do công việc làm ăn của bà thất bại nên không góp cho bà Th nữa. Sau đó hàng tháng bà trả lãi cho bà Th, trả lãi được 02 năm thì ngưng. Hiện nay bà chỉ còn nợ bà Nguyễn Thị Th số tiền 12.500.000 đồng, ngoài ra không còn nợ số tiền nào khác.

Nay bà Nguyễn Thị Th yêu cầu bà trả nợ gốc và lãi với số tiền 93.500.000 đồng (Chín mươi ba triệu năm trăm ngàn đồng) thì bà không đồng ý, bà chỉ đồng ý trả cho bà Th số tiền 12.500.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm ngàn đồng) bà xin lại tiền lãi vì không có khả năng trả.

Bị đơn ông Nguyễn P trong quá trình làm việc trình bày:

Sự việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th khởi kiện vợ chồng ông về việc vay nợ thì ông không có liên quan gì, vì khi ông đi biển còn bà H có vay tiền của Th hay không thì ông không có biết. Ông không đồng ý trả số nợ trên theo yêu cầu của bà Th.

Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án:

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng của bị đơn: Vợ chồng bà Trần Thị H và ông Nguyễn P thực hiện chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th yêu cầu vợ chồng bị đơn bà Trần Thị H và ông Nguyễn P phải trả cho bà Nguyễn Thị Th tiền gốc là 40.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xử là 40 tháng.

Về án phí: Vợ chồng bị đơn bà Trần Thị H và ông Nguyễn P phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện vợ chồng bị đơn bà Trần Thị H và ông Nguyễn P có nơi cư trú tại: khu phố B, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho các đương sự văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tuy nhiên bị đơn bà Trần Thị H và ông Nguyễn P vắng mặt tại các buổi hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa xét xử vào ngày 04/3/2021 không có lý do và vắng mặt tại phiên tòa hôm nay. Phía nguyên đơn cũng đồng ý xử vắng mặt bị đơn. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng bị đơn. Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của đương sự tại phiên tòa để giải quyết theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ, bà Th cũng như bà H khẳng định giữa hai bên có diễn ra việc vay mượn, trả tiền và có lập giấy tờ về việc vay mượn đây là việc kiện “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” quan hệ trên được pháp luật dân sự điều chỉnh quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những nội dung liên quan đến vụ án: Bà Nguyễn Thị Th khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Trần Thị H và ông Nguyễn P phải trả cho bà Th số tiền vay 40.000.000 đồng gốc và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày vay 01/9/2017 (âm lịch) tức ngày 20/10/2017 (dương lịch) cho đến ngày xét xử là 40 tháng.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, trong quá trình thu thập chứng cứ, bà Thủy đã cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ:

Giấy mượn tiền ngày 01/9/2017 (âm lịch).

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/8/2020, bị đơn bà Trần Thị H thừa nhận có viết giấy mượn tiền của bà Th số tiền 40.000.000 đồng, bà H không cung cấp chứng cứ cho Tòa án. Như vậy, việc thừa nhận nợ của bà H là phù hợp với lời khai của nguyên đơn và giấy mượn tiền mà nguyên đơn đã cung cấp. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy bà Nguyễn Thị Th yêu cầu vợ chồng bà Trần Thị H và ông Nguyễn P trả số tiền vay gốc 40.000.000đ là có căn cứ.

Việc bị đơn bà Trần Thị H cho rằng có góp cho bà Th được 03 tháng thì ngưng do làm ăn thất bại nên không góp cho bà Th nữa, sau đó hàng tháng bà có trả lãi cho bà Th, trả được 02 năm thì ngưng, hiện nay chỉ thừa nhận còn nợ bà Th số tiền 12.500.000 đồng nhưng bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh là bà có góp và trả lãi cho bà Th nên HĐXX không chấp nhận lời trình bày của bà H.

Đối với bị đơn ông Nguyễn P theo biên bản ngày 11/8/2020 ông không có liên quan gì việc bà H vay tiền bà Th, bà H vay tiền của Th ông không có biết. Nên ông không đồng ý trả số nợ trên theo yêu cầu của bà Th. Do số tiền vay của bà H là phục vụ sinh hoạt gia đình nên HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 buộc ông Nguyễn P cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị Th.

Về khoản tiền lãi, trong giấy mượn tiền ghi “lãi suất theo thỏa thuận” nhưng không xác định rõ nên thuộc trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS 2015 tại thời điểm trả nợ (tức là 10%/năm tương ứng với 0,83%/tháng) nên HĐXX căn cứ Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, cần buộc vợ chồng bà Trần Thị H và ông Nguyễn P phải chịu lãi 40 tháng.

Tiền lãi: 40.000.000 đồng x 10%/năm x 40 tháng = 13.280.000 đồng.

Vợ chồng bà H và ông P có trả lãi cho bà Th được 1.200.000 đồng, tức là: 13.280.000 đồng - 1.200.000 đồng = 12.080.000 đồng.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi buộc vợ chồng bà Trần Thị H và ông Nguyễn P phải thanh toán trả bà Nguyễn Thị Th là 52.080.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận.

Từ những chứng cứ trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng bị đơn bà Trần Thị H và ông Nguyễn P phải trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền là 52.080.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Trần Thị H phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng: Điều 26; Điều 35 và Điều 39; Điều 147; Điều 227; 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng: Điều 357; Điều 429; Điều 468; Điều 463; Điều 464; Điều 466; Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Áp dụng: Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng: Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với vợ chồng bị đơn bà Trần Thị H và ông Nguyễn P.

Buộc vợ chồng bà Trần Thị H và ông Nguyễn Ph phải có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số nợ cho bà Nguyễn Thị Th tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày (02/4/2021) tổng cộng số tiền là **52.080.000 đồng** (Năm mươi hai triệu không trăm tám mươi ngàn đồng), trong đó: tiền gốc 40.000.000 đồng, tiền lãi 12.080.000 đồng.

Về án phí: Vợ chồng bà Trần Thị H và ông Nguyễn P phải chịu án phí là **2.604.000 đồng** án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.325.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007100, ngày 06/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án phải chịu một khoản tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian và số tiền phải trả được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tại thời điểm trả, tức bằng 10%/năm của số tiền thi hành án.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND (tỉnh+huyện);
- Tòa án tỉnh;
- Các đương sự;
- THA huyện;
- Lưu HS.

Thanh Nữ Kiều Oanh

